

Bài báo nghiên cứu

THANG ĐO QUẤY RỐI TÌNH DỤC TRỰC TUYẾN Ở THANH NIÊN: XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CẤU TRÚC KHÁI NIỆM

Đào Lê Tâm An^{1*}, Phan Thị Mai Hương², Mai Hiền Lê³

¹Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Viện Xã hội học và Tâm lý học, Việt Nam

³Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Đào Lê Tâm An – Email: daoletaman@gmail.com

Ngày nhận bài: 16-7-2026; Ngày nhận bài sửa: 30-7-2026; Ngày duyệt đăng: 21-8-2026

TÓM TẮT

Quấy rối tình dục trực tuyến (QRTDĐT) ở người trẻ ngày càng được quan tâm trong bối cảnh các tương tác xã hội và tình dục diễn ra phổ biến trên môi trường số, tuy nhiên việc đo lường hiện tượng này ở Việt Nam còn hạn chế do thiếu công cụ phù hợp với nhóm thanh niên. Nghiên cứu nhằm xây dựng và kiểm định thang đo QRTDĐT ở thanh niên. Nghiên cứu thực hiện trên 576 thanh niên từ 18 đến 25 tuổi tại Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Kết quả cho thấy thang đo gồm 14 chỉ báo có độ tin cậy tốt. Phân tích nhân tố khám phá và phân tích nhân tố khẳng định xác nhận cấu trúc bốn nhân tố, gồm: xúc phạm bằng ngôn từ tình dục hóa trực tuyến, tiếp xúc tình dục trực tuyến không mong muốn, cưỡng ép tình dục trực tuyến và phát tán nội dung nhạy cảm trực tuyến không mong muốn. Phân tích nhân tố khẳng định bậc hai bước đầu cho thấy bốn thành phần này có thể được quy về một cấu trúc QRTDĐT chung. Kết quả cung cấp bằng chứng ban đầu về độ tin cậy và giá trị cấu trúc của thang đo QRTDĐT bằng tiếng Việt, qua đó góp phần bổ sung công cụ đo lường phục vụ nghiên cứu về QRTDĐT ở thanh niên trong bối cảnh Việt Nam.

Từ khóa: quấy rối tình dục trực tuyến; thanh niên; thang đo; Thành phố Hồ Chí Minh

1. Giới thiệu

Những tương tác như gửi, nhận hoặc chia sẻ nội dung tình dục đã trở thành một phần trong hoạt động trực tuyến của nhiều thanh niên (Clancy et al., 2019). Những tương tác này nếu diễn ra ngoài mong muốn hoặc thiếu sự đồng thuận thì có thể trở thành QRTDĐT, với các biểu hiện từ xúc phạm, chú ý tình dục không mong muốn đến gây áp lực, cưỡng ép và xâm phạm quyền kiểm soát nội dung riêng tư (Childnet International, 2017; Gámez-Guadix, 2018). Trải nghiệm này có liên hệ với trầm cảm, lo âu và các triệu chứng liên quan đến sang chấn (Guerra et al., 2021; Iroegbu et al., 2024).

Một số công cụ đo lường khái niệm QRTDĐT đã được xây dựng, nhưng phạm vi biểu hiện của nó vẫn chưa hoàn toàn thống nhất. Một hướng nghiên cứu kế thừa mô hình quấy

Cite this article as: Dao, L. T. A., Phan, T. M. H., & Mai, H. L. (2026). Online sexual harassment scale for young adults: Development and validation of its factor structure. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 23(8), 1909-1920. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.8.6002\(2026\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.8.6002(2026))

rối tình dục truyền thống của Fitzgerald và cộng sự (1995) gồm quấy rối giới tính, chú ý tình dục không mong muốn và cưỡng ép tình dục. Barak (2005) mở rộng mô hình này sang môi trường số, từ đó Schenk (2008) xây dựng *Cyber-Sexual Experiences Questionnaire* theo ba dạng trên, dù chưa cung cấp bằng chứng xác nhận cấu trúc. Buchanan và Mahoney (2022) cũng phát triển Online Sexual Harassment Scale từ nền tảng lý thuyết này nhưng kết quả nhân tố cuối cùng chỉ ủng hộ hai thành phần là quấy rối giới tính và chú ý tình dục không mong muốn, trong khi cưỡng ép tình dục không hình thành một nhân tố riêng biệt.

Bên cạnh hướng tiếp cận trên, các nghiên cứu về nạn nhân hóa tình dục trực tuyến cũng cung cấp những cách phân loại có liên quan. Gámez-Guadix và cộng sự (2015) phân biệt ba nhóm trải nghiệm gồm dai dẳng yêu cầu tình dục, đe dọa và cưỡng ép, và phát tán nội dung hoặc thông tin tình dục không có sự đồng thuận. Ở phạm vi rộng hơn, Montiel và cộng sự (2016) xác định các dạng nạn nhân hóa tình dục trực tuyến gồm cưỡng ép tình dục, gây áp lực tình dục, dụ dỗ tình dục trực tuyến bởi người trưởng thành, tiếp xúc ngoài mong muốn với nội dung tình dục và xâm phạm quyền riêng tư. Mặc dù các khái niệm này không hoàn toàn đồng nhất với QRTDĐT, chúng cho thấy việc đo lường những trải nghiệm tình dục không mong muốn trên môi trường trực tuyến vẫn khác nhau đáng kể về số lượng và nội dung thành phần. Sự khác biệt này có thể phản ánh khung lý thuyết, phạm vi hành vi được lựa chọn và bối cảnh văn hóa – xã hội của từng nghiên cứu.

Tại Việt Nam, các tài liệu rà soát chưa ghi nhận một thang đo được phát triển hoặc thích nghi và kiểm định cấu trúc nhằm đo trực tiếp QRTDĐT như một khái niệm đa thành phần ở thanh niên. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu khảo sát những hiện tượng lân cận như vấn đề nhắn tin tình dục ở thanh thiếu niên thông qua việc gửi, đăng, chia sẻ tin nhắn và hình ảnh gợi tình (Nguyen et al., 2025) hoặc sử dụng các chỉ báo riêng lẻ về yêu cầu tình dục, đe dọa, tống tiền và chia sẻ hình ảnh không đồng thuận đối với trẻ em và thanh thiếu niên trên môi trường trực tuyến (ECPAT et al., 2022). Anderson et al. (2024) cũng ghi nhận định tính các biểu hiện quấy rối, cưỡng ép và phát tán nội dung tình dục qua công nghệ tại Việt Nam nhưng không sử dụng thang đo cấu trúc.

Như vậy, khoảng trống đáng chú ý tại Việt Nam là thiếu một công cụ tiếng Việt được xây dựng và kiểm định để đo lường đồng thời các dạng QRTDĐT dưới một cấu trúc khái niệm thống nhất. Từ khoảng trống này, nghiên cứu nhằm xây dựng và kiểm định thang đo QRTDĐT phù hợp dành cho thanh niên.

2. Nội dung

2.1. Hình thành các chỉ báo trong xây dựng thang đo

2.1.1. Nền tảng lý thuyết

Nghiên cứu tham khảo cấu trúc QRTD của Fitzgerald và cộng sự (1995) được Barak (2005) mở rộng sang môi trường trực tuyến. Trên cơ sở đó, nghiên cứu khoanh vùng nhóm nội dung lớn làm tiêu chí lựa chọn các chỉ báo:

- Quấy rối giới tính: các hành vi bằng lời nói hoặc phi ngôn ngữ thể hiện thái độ định kiến, phân biệt giới tính sử dụng ngôn từ thù địch để xúc phạm và hạ thấp một cá nhân. Từ đây, nghiên cứu hình thành nội dung lớn: (1) tiếp nhận ngôn từ mang hàm ý định kiến, hạ

thấp giới tính hoặc xu hướng tính dục; (2) tiếp nhận ngôn từ tình dục hóa về cơ thể, ngoại hình nhằm hạ thấp, loại trừ hoặc gọi ai đó bằng biệt danh tục tĩu, nhạy cảm.

- Chú ý tình dục không mong muốn: những biểu hiện quan tâm, tiếp cận hoặc theo đuổi mang tính tình dục không được chào đón, không được đáp lại và gây khó chịu cho người tiếp nhận. Nghiên cứu hình thành nội dung lớn: (1) nhận những đề nghị gạ gẫm, thuyết phục tham gia vào hành vi tình dục nào đó mà mình không đồng thuận và (2) nhận hình ảnh, tin nhắn, video có tính tình dục mà bản thân không mong muốn.

- Cường ép tình dục: việc sử dụng quyền lực, lợi ích buộc người khác chấp thuận yêu cầu tình dục mà họ không đồng thuận. Trong nghiên cứu hiện tại, các chỉ báo thuộc nhóm này có các biểu hiện: (1) gây áp lực hoặc ép buộc nạn nhân cung cấp nội dung nhạy cảm; (2) đe dọa phát tán nội dung nhạy cảm nhằm ép nạn nhân thực hiện một yêu cầu nào đó.

Ngoài ra, nghiên cứu đồng thời xem xét thêm hình thức phát tán nội dung nhạy cảm không mong muốn, vốn cũng được xem là một nhóm hành vi thuộc QRTDĐT (Childnet International, 2017) và đã trở thành một chủ đề được quan tâm nghiên cứu ở vấn đề nạn nhân hóa trải nghiệm không mong muốn về tình dục trên môi trường số (Gámez-Guadix et al., 2022; Martínez-Bacaicoa et al., 2024). Nghiên cứu hiện tại xem xét các chỉ báo có yếu tố phát tán, chia sẻ lên mạng, gửi hình ảnh hoặc video nhạy cảm của một ai đó mà không có sự đồng ý từ họ cho người khác.

2.1.2. *Tham khảo chỉ báo các thang đo cùng loại*

Xuất phát từ những nội dung lớn đã khoanh vùng phù hợp với khung lý thuyết, tác giả tiến hành tham khảo các chỉ báo có sẵn ở các thang đo về QRTDĐT đang được sử dụng. Các thang đo này cần đáp ứng tiêu chí: (1) Thang đo có cơ sở lý thuyết từ các khái niệm kể trên; (2) Thang đo được thiết kế nhằm tìm hiểu QRTDĐT hoặc trải nghiệm của nạn nhân về các hành vi tình dục trực tuyến không mong muốn có nội hàm gần giống cơ sở lý thuyết; (3) có các chỉ báo cụ thể tương ứng với những biểu hiện mà đề tài muốn phân tích.

Một số thang đo được sử dụng tham khảo: Thang đo quấy rối tình dục trực tuyến (OSHS) (Buchanan & Mahoney, 2022); Thang đo thái độ đối với quấy rối tình dục (SHAS) (Mazer & Percival, 1989); Bộ thang đo hành vi gây ra và trải nghiệm bạo lực tình dục được hỗ trợ bởi công nghệ (TFSV) (Martínez-Bacaicoa et al., 2024); Thang đo lạm dụng được hỗ trợ bởi công nghệ trong các mối quan hệ (TAR scale) (Brown & Hegarty, 2021)...

Sau đó, nghiên cứu tiến hành tổng hợp, phân loại, sắp xếp các chỉ báo thành các nhóm nội dung gần nhau. Ví dụ hai chỉ báo sau cùng biểu thị sự đe dọa phát tán nội dung nhạy cảm: “*You have been threatened with publishing sexual content of yours (photos or videos)*” (Bạn bị đe dọa rằng nội dung tình dục của mình (hình ảnh/video) sẽ bị công khai.) (Martínez-Bacaicoa et al., 2024) và “*Threatened to distribute nude image(s) of me*” (Bị đe dọa phát tán (các) hình ảnh khỏa thân của tôi) (Brown & Hegarty, 2021).

Giai đoạn này, người nghiên cứu tổng hợp danh sách khoảng 25 chỉ báo phù hợp gồm 7 chỉ báo thuộc nhóm “quấy rối giới tính trực tuyến” và 6 chỉ báo cho mỗi nhóm còn lại.

2.1.3. *Tham khảo ý kiến chuyên gia và khách thể*

Tham khảo ý kiến của 5 chuyên gia trong lĩnh vực tâm lý học và 27 thanh niên đáp ứng các tiêu chí tuyển chọn khách thể nghiên cứu để trao đổi sự phù hợp giữa chỉ báo và thành

phần lý thuyết, mức độ bao quát nội dung, tính rõ ràng, trung tính, phù hợp văn hóa. Thông qua ý kiến của các chuyên gia và thanh niên, tác giả có những điều chỉnh sau:

- Đối với nhóm chỉ báo thuộc “quấy rối giới tính trực tuyến” nên tập trung vào biểu hiện sử dụng ngôn từ có tính tình dục để bình luận về ngoại hình, cơ thể hoặc hạ thấp năng lực của ai đó. Nghiên cứu loại bỏ 3 chỉ báo biểu hiện phân biệt giới tính nhưng không rõ yếu tố tình dục và kết hợp 2 chỉ báo và diễn đạt lại thành 1 chỉ báo phản ánh thực tiễn về việc hạ thấp năng lực bằng những bình luận tình dục hóa có diễn ra trên môi trường mạng tại Việt Nam. Ví dụ: “You were sent an offensive sexist message” (Bạn nhận được tin nhắn mang tính phân biệt giới và xúc phạm) (Buchanan & Mahoney, 2022) và “Put you down or was condescending to you because of your sex” (Ai đó hạ thấp hoặc thể hiện thái độ coi thường bạn vì giới tính của bạn) (Stark et al., 2002) được diễn đạt thành “Hạ thấp danh dự, năng lực của bạn bằng những nhận xét tình dục hóa trên mạng”.

- Một số chỉ báo thuộc nhóm “chú ý tình dục trực tuyến không mong muốn” và “cưỡng ép tình dục trực tuyến” được nhận định có nội dung trùng lặp hoặc quá gần nhau về hành vi được phản ánh. Vì vậy ở mỗi nhóm, 4 chỉ báo được kết hợp thành 2 chỉ báo có nội dung khái quát hơn, qua đó giảm số lượng từ 6 xuống còn 4 chỉ báo cho mỗi nhóm. Ví dụ: “Pressured me on a digital device to send sexually explicit messages” (Ai đó gây áp lực buộc bạn gửi tin nhắn có nội dung tình dục qua phương tiện trực tuyến.) và “Pressured me on a digital device to discuss sexual issues” (Ai đó gây áp lực buộc bạn trao đổi về các vấn đề tình dục qua phương tiện trực tuyến) (Brown & Hegarty, 2021) trở thành “Ai đó gây áp lực với bạn để nhắn tin có nội dung tình dục với họ dù bạn không muốn”.

- Đối với nhóm chỉ báo thuộc “phát tán nội dung nhạy cảm trực tuyến”, nội dung được khu trú vào các hành vi công khai, chuyển tiếp hoặc phát tán hình ảnh, video và nội dung nhạy cảm trên môi trường mạng. Do đó, nghiên cứu loại bỏ 2 chỉ báo chỉ phản ánh hành vi quay, chụp trái phép nhưng chưa thể hiện rõ yếu tố đưa nội dung lên môi trường trực tuyến. Trong số 4 chỉ báo còn lại, 2 chỉ báo được kết hợp và diễn đạt thành 1 chỉ báo khái quát hơn nhằm phản ánh tình huống truy cập trái phép vào tài khoản trực tuyến để phát tán hình ảnh hoặc nội dung nhạy cảm. Theo ý kiến của chuyên gia và khách thể, đây là một biểu hiện đặc thù có thể gặp trong thực tiễn sử dụng mạng xã hội của thanh niên.

Sau bước tham vấn ý kiến, nghiên cứu đã điều chỉnh và rút gọn thang đo còn 14 chỉ báo (trình bày ở bảng 1). Thang đo sử dụng thang Likert 4 mức theo tần suất: 0 = Chưa bao giờ; 1 = 1 đến 2 lần; 2 = 3 đến 4 lần; 3 = từ 5 lần trở lên. Mức điểm cao hơn đồng nghĩa với tần suất xảy ra thường xuyên hơn. Thang đo cũng dùng thời gian hồi cứu là 12 tháng gần nhất, phù hợp với các thang đo cùng loại.

2.2. Phân tích dữ liệu và khách thể nghiên cứu

2.2.1. Phê duyệt đạo đức nghiên cứu

Việc đảm bảo đạo đức nghiên cứu được tiến hành cẩn thận qua các bước: (1) thông báo rõ mục đích nghiên cứu cũng như một số rủi ro có thể gặp về mặt tâm lý khi trả lời phiếu khảo sát; (2) khách thể hiểu rằng mình có quyền từ chối tham gia từ đầu, bỏ qua bất cứ câu hỏi nào nếu không thoải mái trả lời hoặc trong quá trình điền phiếu hỏi có thể ngừng bất cứ

khi nào mà không cần thông báo cho nghiên cứu viên; (3) nghiên cứu không thu thập thông tin có thể định danh khách thể (email, số điện thoại, họ tên); (4) các dữ liệu thu thập được bảo mật, mã hóa và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

Nghiên cứu được Hội đồng Tư vấn về đạo đức trong nghiên cứu KHXX&NV, Trường Đại học Sư phạm TPHCM xem xét và chấp nhận với quyết định số ECSH-2026-021.

2.2.2. Khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, kết hợp tiếp cận có chủ đích qua các trường đại học, cao đẳng; tổ chức thanh niên tại đơn vị. Tiêu chuẩn chọn mẫu bao gồm: (1) Từ đủ 18 đến 25 tuổi tại thời điểm tham gia khảo sát; (2) Đang sinh sống, học tập hoặc làm việc tại TPHCM; (3) Có sử dụng Internet trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát; (4) Có khả năng đọc hiểu tiếng Việt và tự nguyện tham gia nghiên cứu.

Sau sàng lọc, có 576 phiếu trả lời phù hợp, đối tượng là thanh niên từ 18-25 tuổi ($M = 21,14$; $SD = 2,03$) đang sinh sống, học tập, làm việc tại TPHCM. Về giới tính, 417 người (72,4%) là nữ giới, 155 (26,9%) là nam giới và có 4 người chọn “khác / không muốn nêu cụ thể” chiếm 0,7%. Về xu hướng tính dục, 367 người (63,7%) xác định là “đị tính” và 209 người (36,3%) thuộc các nhóm còn lại.

2.2.3. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu được phân tích nhằm đánh giá độ tin cậy và giá trị cấu trúc của thang đo. Mẫu nghiên cứu gồm 576 người được chia ngẫu nhiên phân tầng thành hai tiểu mẫu độc lập có cùng kích thước ($n = 288$), có cơ cấu nhân khẩu học tương đương, không khác biệt có ý nghĩa về giới tính, xu hướng tính dục và tuổi ($p > 0,05$; kích thước ảnh hưởng rất nhỏ). Trong đó một tiểu mẫu được sử dụng cho phân tích nhân tố khám phá (EFA) và tiểu mẫu còn lại cho phân tích nhân tố khẳng định (CFA), nhằm hạn chế việc khám phá và xác nhận cấu trúc trên cùng một tập dữ liệu.

EFA được thực hiện bằng phương pháp trích nhân tố Minimum Residual (MinRes) trên ma trận tương quan Pearson và sử dụng phép xoay xiên Oblimin, do các thành phần của QRTDĐT được giả định có mối tương quan với nhau. Số lượng nhân tố được xác định trước dựa trên cơ sở lý thuyết và mô hình cấu trúc được đề xuất trong nghiên cứu. Tính phù hợp của dữ liệu đối với phân tích nhân tố được đánh giá thông qua chỉ số KMO từ 0,60 trở lên và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) (Kaiser & Rice, 1974; Howard, 2016). Các chỉ báo được giữ lại khi có hệ số tải nhân tố chính từ 0,40 trở lên và chênh lệch giữa tải chính với tải cao thứ hai đạt ít nhất 0,20 (Howard, 2016). Tổng phương sai giải thích được sử dụng như một chỉ số bổ sung để đánh giá mức độ phù hợp của nghiệm nhân tố.

CFA được thực hiện với phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu có trọng số, hiệu chỉnh trung bình và phương sai (WLSMV), các tham số mô hình được ước lượng bằng bình phương tối thiểu có trọng số đường chéo (DWLS), đồng thời sai số chuẩn và thống kê kiểm định được hiệu chỉnh. Độ phù hợp của mô hình được đánh giá qua các chỉ số: χ^2/df (Chi-square/bậc tự do), CFI (chỉ số phù hợp so sánh), TLI (chỉ số Tucker–Lewis), RMSEA (căn bậc hai trung bình của sai số xấp xỉ) và SRMR (căn bậc hai trung bình phần dư chuẩn hóa). Mô hình được xem là phù hợp khi χ^2/df không lớn hơn 3, CFI và TLI từ 0,90 trở lên,

RMSEA và SRMR không lớn hơn 0,05 thể hiện mức phù hợp tốt, trong khi giá trị từ trên 0,05 đến 0,10 vẫn có thể được xem là mức phù hợp chấp nhận được (Hu & Bentler, 1999; Schermelleh-Engel et al., 2003).

Bên cạnh độ phù hợp tổng thể của mô hình, độ tin cậy tổng hợp và giá trị hội tụ của các nhân tố được đánh giá thông qua hệ số CR và AVE. CR từ 0,70 trở lên và AVE từ 0,50 trở lên được sử dụng làm ngưỡng tham khảo, cho thấy độ tin cậy tổng hợp và giá trị hội tụ đạt yêu cầu (Fornell & Larcker, 1981). Giá trị phân biệt giữa các nhân tố được kiểm tra bằng tỉ số *heterotrait-monotrait* (HTMT); giá trị HTMT dưới 0,85 được xem là bằng chứng ủng hộ sự phân biệt giữa các cấu trúc (Henseler et al., 2015).

Sau khi cấu trúc nhân tố được xác nhận, độ tin cậy của toàn thang đo và từng thành phần tiếp tục được đánh giá bằng hệ số Cronbach's alpha, McDonald's omega và tương quan biến-tổng hiệu chỉnh. Nghiên cứu xác định alpha và omega từ 0,70 trở lên và tương quan biến-tổng hiệu chỉnh từ 0,30 trở lên làm các ngưỡng tham khảo về độ tin cậy (Dunn et al., 2014; Boateng et al., 2018).

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Hiệu lực cấu trúc của thang đo

a. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Dữ liệu phù hợp để thực hiện EFA, với KMO = 0,869, MSA của các biến dao động từ 0,788 đến 0,917 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($\chi^2(91) = 2441,308$, $p < 0,001$). Kết quả tải nhân tố chi tiết ở Bảng 1:

Bảng 1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá thang đo

STT	Nội dung chỉ báo của thang đo	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3	Nhân tố 4
1	Bình luận tình dục hóa về ngoại hình, giới tính của bạn khiến bạn thấy xúc phạm	0,629	0,021	-0,166	0,197
2	Hạ thấp danh dự, năng lực của bạn bằng những nhận xét tình dục hóa trên mạng	0,873	0,001	0,025	-0,057
3	Bị gọi bằng những biệt danh tục tĩu, mang tính tình dục trên mạng	0,645	0,068	0,113	-0,056
4	Nhận tin nhắn chứa nội dung gợi dục không mong muốn	0,050	0,774	-0,201	0,151
5	Ai đó gửi hình ảnh bộ phận nhạy cảm của họ mà bạn không muốn xem	-0,029	0,775	0,033	0,069
6	Ai đó đề nghị bạn gửi hình ảnh/video nhạy cảm của mình cho họ dù bạn không muốn	0,054	0,728	0,236	-0,101
7	Bị nhắn tin hỏi thông tin riêng tư về tình dục mà bạn không muốn trả lời	0,056	0,741	0,091	-0,056
8	Ai đó đe dọa phát tán hình ảnh/ video tình dục của bạn lên mạng	0,106	-0,103	0,628	0,290
9	Ai đó đe dọa tiết lộ những thông tin riêng tư về tình dục của bạn cho người khác trên mạng	0,115	-0,012	0,555	0,226

10	Ai đó gây áp lực với bạn để nhắn tin có nội dung tình dục với họ dù bạn không muốn	-0,036	0,127	0,724	0,120
11	Ai đó gây áp lực yêu cầu bạn phải gửi hình ảnh/ video nhạy cảm của bản thân cho họ dù bạn không muốn	0,022	0,144	0,739	0,034
12	Ai đó đã chuyển tiếp hình ảnh/ video nhạy cảm của bạn cho người khác mà không có sự đồng ý của bạn	0,051	-0,053	0,027	0,724
13	Ai đó đã công khai hình ảnh/ video nhạy cảm của bạn lên mạng mà không có sự đồng ý của bạn	-0,013	0,035	0,101	0,849
14	Ai đó đã truy cập trái phép tài khoản trực tuyến của bạn và phát tán hình ảnh/ video nhạy cảm của bạn lên mạng	-0,009	0,004	0,112	0,669

Kết quả EFA với nghiệm bốn nhân tố giải thích 64,87% phương sai, hệ số tải nhân tố dao động từ 0,555 đến 0,873 và không ghi nhận tải chéo đáng kể.

Nhân tố 1 gồm ba chỉ báo phản ánh việc bình luận, nhận xét hoặc gọi bằng biệt danh mang nội dung tình dục hóa để xúc phạm và hạ thấp người khác. Người nghiên cứu gọi nhân tố này là **“xúc phạm bằng ngôn từ tình dục hóa trực tuyến”** phản ánh chính xác hơn phạm vi đo lường của nhân tố này.

Nhân tố 2 gồm bốn chỉ báo về việc tiếp nhận tin nhắn, hình ảnh hoặc câu hỏi tình dục ngoài mong muốn và bị đề nghị gửi nội dung nhạy cảm. Nhóm hành vi này có nội hàm gần tương đồng với sự chú ý tình dục không mong muốn của Fitzgerald và cộng sự (1995). Tên gọi **“tiếp xúc tình dục trực tuyến không mong muốn”** được lựa chọn nhằm bao quát việc bị tiếp cận, gạ gẫm và phải tiếp xúc với nội dung tình dục mà người nhận không mong muốn.

Nhân tố 3 gồm việc đe dọa phát tán hoặc tiết lộ thông tin tình dục và gây áp lực buộc nạn nhân nhắn tin hay gửi nội dung nhạy cảm. Điểm chung của các chỉ báo là áp lực hoặc đe dọa được sử dụng như một phương tiện làm suy giảm khả năng từ chối của nạn nhân, phù hợp với bản chất cưỡng ép tình dục trong mô hình của Fitzgerald và cộng sự (1995) và các biểu hiện cưỡng ép qua công nghệ được Brown & Hegarty (2021), Martínez-Bacaicoa et al. (2024) đề cập. Do đó, nhân tố này được gọi là **“cưỡng ép tình dục trực tuyến”**.

Nhân tố 4 tập trung các chỉ báo liên quan đến hình ảnh, video nhạy cảm đã bị chuyển tiếp, công khai hoặc phát tán một cách không đồng thuận. Khác với nhân tố thứ ba khi việc phát tán được dùng để đe dọa hoặc gây áp lực, các chỉ báo của nhân tố thứ tư đều xác định hành vi chia sẻ không mong muốn đã xảy ra. Sự khác biệt về trạng thái thực hiện hành vi là cơ sở để gọi nhân tố này là **“phát tán nội dung nhạy cảm trực tuyến không mong muốn”**.

b. Kết quả khẳng định bốn nhân tố

Nghiên cứu thực hiện CFA tìm hiểu cấu trúc bốn kiểu loại QRTDĐT trên nhóm 288 khách thể độc lập còn lại. Mô hình giữ nguyên 14 biến quan sát thuộc bốn nhân tố tương quan, không bỏ sung tải chéo, không nối phần dư và không loại bỏ biến quan sát. Mô hình

ước lượng bằng DWLS với thống kê kiểm định và sai số chuẩn được hiệu chỉnh. Kết quả trình bày ở Bảng 2:

Bảng 2. Kết quả nhân tố khẳng định thang đo quấy rối tình dục trực tuyến

Nhân tố	Số chỉ báo	Tải nhân tố chuẩn hóa	CR	AVE
Xúc phạm bằng ngôn từ tình dục hóa trực tuyến	3	0,762–0,904	0,866	0,685
Tiếp xúc tình dục trực tuyến không mong muốn	4	0,817–0,947	0,933	0,778
Cưỡng ép tình dục trực tuyến	4	0,893–0,961	0,960	0,858
Phát tán nội dung nhạy cảm trực tuyến không mong muốn	3	0,805–0,981	0,932	0,821

Mô hình bốn nhân tố có độ phù hợp tốt với dữ liệu. Tỷ số $\chi^2/df = 1,622$ ở mức tốt; CFI = 0,987 và TLI = 0,983 đều cho thấy mức độ phù hợp cao. Chỉ số RMSEA = 0,047, KTC 90% [0,030; 0,062], cho thấy sai số xấp xỉ của mô hình ở mức thấp. Chỉ số SRMR = 0,080 nằm tại ngưỡng chấp nhận thông thường. Nhìn chung, sự kết hợp giữa các chỉ số trên cho thấy mô hình bốn nhân tố phù hợp tốt với dữ liệu trong tiêu mẫu kiểm định.

Bên cạnh độ phù hợp tổng thể, các nhân tố đều có độ tin cậy tổng hợp và giá trị hội tụ đạt yêu cầu. Hệ số CR dao động 0,866–0,960, đều cao hơn ngưỡng 0,70; AVE dao động 0,685–0,858, đều vượt ngưỡng 0,50. Kết quả này cho thấy các chỉ báo trong từng nhân tố có mức độ nhất quán cao và giải thích tốt phương sai của cấu trúc tiềm ẩn tương ứng.

Các nhân tố tương quan thuận có ý nghĩa thống kê, với $r = 0,524–0,926$ ($p < 0,001$) cho thấy có liên hệ nhưng không hoàn toàn đồng nhất. Riêng “Cưỡng ép tình dục trực tuyến” và “Phát tán nội dung nhạy cảm trực tuyến không mong muốn” có tương quan cao ($r = 0,926$, KTC 95% [0,864; 0,989]) nên giá trị phân biệt cần được xem xét thêm chỉ số HTMT. Kết quả HTMT đạt $0,787 < 0,85$, qua đó ủng hộ việc duy trì hai nhân tố riêng biệt.

c. Bốn nhân tố trong một cấu trúc chung

CFA bậc hai trên tiêu mẫu 288 khách thể bằng phương pháp ước lượng DWLS. Kết quả so sánh mô hình bậc một bốn nhân tố và mô hình bậc hai một nhân tố ở Bảng 3:

Bảng 3. Cấu trúc chung mô hình bốn nhân tố

Mô hình	χ^2/df	CFI	TLI	RMSEA [KTC 90%]	SRMR
Bốn nhân tố tương quan bậc một	1,622	0,987	0,983	0,047 [0,030; 0,062]	0,080
Một nhân tố bậc hai	1,634	0,986	0,982	0,047 [0,031; 0,062]	0,089

Mô hình bậc hai có các chỉ số phù hợp gần tương đương mô hình bậc một, ngoại trừ SRMR = 0,089 cận biên nhưng vẫn nằm trong giới hạn chấp nhận được. Nhìn chung, kết quả bước đầu ủng hộ sự tồn tại của một cấu trúc QRTDĐT chung bao trùm bốn thành phần.

2.3.2. Độ tin cậy của thang đo

Thang đo QRTDĐT gồm 14 chỉ báo cho thấy độ tin cậy tốt ($\alpha = 0,872$; $\omega = 0,846$). Ở cấp độ thành phần, “xúc phạm bằng ngôn từ tình dục hóa trực tuyến” có $\alpha = 0,755$ và $\omega = 0,761$; “Tiếp xúc tình dục trực tuyến không mong muốn” có $\alpha = 0,868$ và $\omega = 0,868$; “Cưỡng ép tình dục trực tuyến” có $\alpha = 0,876$ và $\omega = 0,878$; “Phát tán nội dung nhạy cảm trực tuyến”

không mong muốn” có $\alpha = 0,813$ và $\omega = 0,818$. Cả bốn thành phần đều đạt mức độ tin cậy chấp nhận trở lên. Tương quan biến–tổng hiệu chỉnh của các chỉ báo dao động từ 0,423 đến 0,707, đều vượt ngưỡng 0,30. Nhìn chung, thang đo QRTDĐT và bốn thành phần đều đạt độ tin cậy qua đó ủng hộ việc duy trì đầy đủ 14 chỉ báo trong thang đo.

2.3.3. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của thang đo

Về mặt lý luận, cấu trúc bốn thành phần vừa kế thừa vừa mở rộng mô hình quấy rối tình dục truyền thống. Ba thành phần “xúc phạm bằng ngôn từ tình dục hóa trực tuyến”, “tiếp xúc tình dục trực tuyến không mong muốn” và “cưỡng ép tình dục trực tuyến” có nội hàm gần với quấy rối giới tính, chú ý tình dục không mong muốn và cưỡng ép tình dục của Fitzgerald et al. (1995) nhưng được biểu hiện qua những phương thức đặc thù của môi trường số. Điểm mở rộng đáng chú ý là “phát tán nội dung nhạy cảm trực tuyến không mong muốn” hình thành một thành phần riêng. Kết quả này phù hợp với xu hướng nghiên cứu gần đây khi việc chia sẻ hoặc công khai nội dung tình dục không đồng thuận ngày càng được xem xét như một dạng nạn nhân hóa tình dục có sự hỗ trợ của công nghệ (Gámez-Guadix et al., 2022; Martínez-Bacaicoa et al., 2024). Mặc dù thành phần này có tương quan chặt với “cưỡng ép tình dục trực tuyến”, hai dạng vẫn khác nhau về mặt lý thuyết và chỉ số HTMT vẫn nằm dưới ngưỡng tham khảo, cung cấp thêm cơ sở để duy trì hai thành phần riêng biệt.

Ngoài ra, CFA bậc hai bước đầu cho thấy bốn thành phần có thể cùng phản ánh một cấu trúc bao quát hơn là trải nghiệm QRTDĐT. Điều này gợi ý rằng QRTDĐT có thể được xem xét đồng thời ở hai cấp độ: các dạng hành vi cụ thể và một cấu trúc chung. Tuy nhiên, do SRMR của mô hình bậc hai ở mức cận biên, cách diễn giải này cần được xem là bằng chứng ban đầu và tiếp tục được kiểm định trên các mẫu độc lập.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu này cho thấy có thể sử dụng thang đo để mô tả QRTDĐT ở cấp độ các thành phần và tổng thể, cũng như tìm hiểu mối liên hệ giữa QRTDĐT với các biến tâm lý – xã hội ở thanh niên từ 18-25 tuổi tại TPHCM. Kết quả góp phần cung cấp một cách thao tác hóa có cấu trúc đối với QRTDĐT thay vì chỉ khảo sát các hành vi tình dục trực tuyến riêng lẻ.

Nghiên cứu vẫn có một số hạn chế. Thang đo được xây dựng và kiểm định trên mẫu thuận tiện là thanh niên từ 18 đến 25 tuổi tại TPHCM và chênh lệch giữa nam – nữ không đồng đều, vì vậy cần thận trọng khi khái quát sang nhóm tuổi và địa bàn khác. Dữ liệu tự báo cáo có thể chịu ảnh hưởng của khả năng nhớ lại và cách cá nhân diễn giải những trải nghiệm nhạy cảm. Các nghiên cứu tiếp theo nên tái kiểm định cấu trúc các thành phần trên mẫu độc lập, xem xét tính bất biến đo lường giữa các nhóm nhân khẩu và kiểm định lại nội hàm khái niệm các dạng QRTDĐT vì văn hóa Việt Nam khi tự đánh giá về quấy rối tình dục rất khác so với quốc tế.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng thang đo QRTDĐT gồm 14 chỉ báo thuộc bốn thành phần: xúc phạm bằng ngôn từ tình dục hóa trực tuyến, tiếp xúc tình dục trực tuyến không mong muốn, cưỡng ép tình dục trực tuyến và phát tán nội dung nhạy cảm trực tuyến không mong muốn. Kết quả cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt, EFA và CFA trên hai tiểu mẫu độc lập

cùng ủng hộ cấu trúc bốn nhân tố, CFA bậc hai bước đầu cho thấy bốn thành phần này cùng phản ánh một cấu trúc QRTDĐT chung dù có một vài thông số cận biên. Kết quả cung cấp một công cụ tiếng Việt có bằng chứng về độ tin cậy và giá trị cấu trúc, cho phép xem xét QRTDĐT theo hướng đa thành phần trên đối tượng thanh niên tại TPHCM. Tuy nhiên, thang đo cần tiếp tục được kiểm định trên các mẫu độc lập và đa dạng hơn, đồng thời bổ sung bằng chứng về mối quan hệ với các biến bên ngoài và tính bất biến đo lường trước khi được áp dụng rộng rãi trong bối cảnh Việt Nam.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anderson, K. M., Macler, A., Bergenfeld, I., Quach, T. T., & Yount, K. M. (2024). The media and sexual violence among adolescents: Findings from a qualitative study of educators across Vietnam. *Archives of Sexual Behavior*, 53(6), 2319–2335. <https://doi.org/10.1007/s10508-024-02869-7>
- Barak, A. (2005). Sexual harassment on the internet. *Social Science Computer Review*, 23(1), 77–92. <https://doi.org/10.1177/0894439304271540>
- Boateng, G. O., Neilands, T. B., Frongillo, E. A., Melgar-Quinonez, H. R., & Young, S. L. (2018). Best practices for developing and validating scales for health, social, and behavioral research: A primer. *Frontiers in Public Health*, 6, Article 149. <https://doi.org/10.3389/fpubh.2018.00149>
- Brown, C., & Hegarty, K. (2021). Development and validation of the TAR Scale: A measure of technology-facilitated abuse in relationships. *Computers in Human Behavior Reports*, 3, Article 100059. <https://doi.org/10.1016/j.chbr.2021.100059>
- Buchanan, N., & Mahoney, A. (2022). Development of a scale measuring online sexual harassment: Examining gender differences and the emotional impact of sexual harassment victimization online. *Legal and Criminological Psychology*, 27(1), 63–81. <https://doi.org/10.1111/lcrp.12197>
- Childnet International. (2017). *Young people's experiences of online sexual harassment: A cross-country report from Project deSHAME*.
- Clancy, E. M., Klettke, B., & Hallford, D. J. (2019). The dark side of sexting—Factors predicting the dissemination of sexts. *Computers in Human Behavior*, 92, 266–272. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2018.11.023>
- Dunn, T. J., Baguley, T., & Brunsden, V. (2014). From alpha to omega: A practical solution to the pervasive problem of internal consistency estimation. *British Journal of Psychology*, 105(3), 399–412. <https://doi.org/10.1111/bjop.12046>
- ECPAT, INTERPOL, & UNICEF. (2022). *Disrupting Harm in Viet Nam [SNAPSHOT]: Evidence on online child sexual exploitation and abuse*. Global Partnership to End Violence Against Children.

- Fitzgerald, L. F., Gelfand, M. J., & Drasgow, F. (1995). Measuring sexual harassment: Theoretical and psychometric advances. *Basic and Applied Social Psychology*, 17(4), 425–445. https://doi.org/10.1207/s15324834basp1704_2
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39–50. <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>
- Gámez-Guadix, M. (2018). Sexual harassment and the internet. In B. Warf (Ed.), *The SAGE encyclopedia of the internet* (Vol. 3, pp. 770–772). SAGE Publications. <https://doi.org/10.4135/9781473960367.n225>
- Gámez-Guadix, M., Almendros, C., Borrajo, E., & Calvete, E. (2015). Prevalence and association of sexting and online sexual victimization among Spanish adults. *Sexuality Research and Social Policy*, 12(2), 145–154. <https://doi.org/10.1007/s13178-015-0186-9>
- Gámez-Guadix, M., Mateos-Pérez, E., Wachs, S., Wright, M., Martínez, J., & Íncera, D. (2022). Assessing image-based sexual abuse: Measurement, prevalence, and temporal stability of sextortion and nonconsensual sexting (“revenge porn”) among adolescents. *Journal of Adolescence*, 94(5), 789–799. <https://doi.org/10.1002/jad.12064>
- Guerra, C., Pinto-Cortez, C., Toro, E., Efthymiadou, E., & Quayle, E. (2021). Online sexual harassment and depression in Chilean adolescents: Variations based on gender and age of the offenders. *Child Abuse & Neglect*, 120, Article 105219. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2021.105219>
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115–135. <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>
- Howard, M. C. (2016). A review of exploratory factor analysis decisions and overview of current practices: What we are doing and how can we improve? *International Journal of Human–Computer Interaction*, 32(1), 51–62. <https://doi.org/10.1080/10447318.2015.1087664>
- Hu, L.-T., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1–55. <https://doi.org/10.1080/10705519909540118>
- Iroegbu, M., O’Brien, F., Muñoz, L. C., & Parsons, G. (2024). Investigating the psychological impact of cyber-sexual harassment. *Journal of Interpersonal Violence*, 39(15–16), 3424–3445. <https://doi.org/10.1177/08862605241231615>
- Kaiser, H. F., & Rice, J. (1974). Little Jiffy, Mark IV. *Educational and Psychological Measurement*, 34(1), 111–117. <https://doi.org/10.1177/001316447403400115>
- Martínez-Bacaicoa, J., Sorrel, M. A., & Gámez-Guadix, M. (2024). Development and validation of technology-facilitated sexual violence perpetration and victimization scales among adults. *Assessment*, 31(8), 1580–1597. <https://doi.org/10.1177/10731911241229575>
- Mazer, D. B., & Percival, E. F. (1989). Ideology or experience? The relationships among perceptions, attitudes, and experiences of sexual harassment in university students. *Sex Roles*, 20(3–4), 135–147. <https://doi.org/10.1007/bf00287987>
- Montiel, I., Carbonell, E., & Pereda, N. (2016). Multiple online victimization of Spanish adolescents: Results from a community sample. *Child Abuse & Neglect*, 52, 123–134. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2015.12.005>

- Nguyen, V. L., Giang, T. T. M., Beazley, H., Nguyen, T. A. T., Tran, H. T., Truong, Q. L., & Nguyen, H. H. (2025). The prevalence and factors associated with sexting among Vietnamese adolescents: A gender-specific analysis. *International Journal of Mental Health*, 54(2), 154–177. <https://doi.org/10.1080/00207411.2024.2377843>
- Schenk, S. (2008). Cyber-sexual harassment: The development of the Cyber-Sexual Experiences Questionnaire. *McNair Scholars Journal*, 12(1), 82–91.
- Schermelleh-Engel, K., Moosbrugger, H., & Müller, H. (2003). Evaluating the fit of structural equation models: Tests of significance and descriptive goodness-of-fit measures. *Methods of Psychological Research*, 8(2), 23–74. <https://doi.org/10.23668/psycharchives.12784>
- Stark, S., Chernyshenko, O. S., Lancaster, A. R., Drasgow, F., & Fitzgerald, L. F. (2002). Toward standardized measurement of sexual harassment: Shortening the SEQ-DoD using item response theory. *Military Psychology*, 14(1), 49–72. https://doi.org/10.1207/S15327876MP1401_03

ONLINE SEXUAL HARASSMENT SCALE FOR YOUNG ADULTS: DEVELOPMENT AND VALIDATION OF ITS FACTOR STRUCTURE

Dao Le Tam An^{1*}, Phan Thi Mai Huong², Mai Hien Le³

¹Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

²Institute of Sociology and Psychology, Vietnam

³Ho Chi Minh City University of Law, Vietnam

*Corresponding author: Dao Le Tam An – Email: daoletaman@gmail.com

Received: July 16, 2026; Revised: July 30, 2026; Accepted: August 21, 2026

ABSTRACT

Online sexual harassment (OSH) among young adults has attracted growing attention as more social and sexual interactions occur in digital environments. However, measurement of this phenomenon in Vietnam remains limited because of a lack of instruments suitable for this population. This study aimed to develop and validate an OSH scale for young adults. The study involved 576 young adults aged 18–25 years in Ho Chi Minh City, Vietnam. The 14-item scale demonstrated good reliability. Exploratory and confirmatory factor analyses supported a four-factor structure comprising online sexualized verbal harassment, unwanted online sexual attention, online sexual coercion, and the non-consensual online dissemination of intimate content. Second-order confirmatory factor analysis provided preliminary evidence that these four dimensions could be represented by a general higher-order OSH construct. The findings provide initial evidence of the reliability and structural validity of the Vietnamese-language OSH scale, thereby offering an instrument for research on online sexual harassment among young adults in Vietnam.

Keywords: online sexual harassment; young adults; scale; Ho Chi Minh City